

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 123/2020/DS-ST

Ngày: 26-8-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị Thu Vân.
2. Ông Phan Tấn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: /2020/QĐXXST-DS, ngày tháng năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Ông Phạm Văn S, sinh năm: 1966; vắng mặt.
- 1.2. Bà Trần Ngọc H, sinh năm: 1965; có mặt.

Địa chỉ: Ấp Phú Thượng 3, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông S: Bà Trần Ngọc H. Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số công chứng 16, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/01/2020 của Văn phòng Công chứng Lý Thanh Dũng).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1963; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 504, tổ 17, ấp Phú Thượng 3, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/11/2019 của nguyên đơn là ông Phạm Văn S và bà Trần Ngọc H; quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Ngọc H trình bày:

Bà với ông Phạm Văn S là vợ chồng, do mối quan hệ cùng xóm nên vợ chồng bà có cho bà Trần Thị N vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 24/3âl/2017 tức ngày 20/4/2017 cho vay số tiền 200.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng;

- Ngày 07/4âl/2017 tức ngày 02/5/2017 cho vay tiếp 90.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng;

- Ngày 15/4âl/2017 tức ngày 10/5/2017 cho vay tiếp 30.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng;

- Ngày 18/4âl/2017 tức ngày 13/5/2017 cho vay tiếp 50.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng;

- Ngày 26/4âl/2017 tức ngày 21/5/2017 cho vay tiếp 30.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng;

Tổng cộng 400.000.000 đồng, bà N đều trực tiếp nhận và viết biên nhận nợ giao cho vợ chồng bà giữ.

Sau khi vay, bà N không trả lãi nH ngày 03/6âl/2017 có nhờ người em ruột tên Nguyễn Thị Hương giao cho vợ chồng bà một chiếc ghe của bà N để cân trừ một phần nợ với số tiền là 160.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay không trả tiếp.

Tại phiên tòa, nhận thấy khi làm giấy tờ đưa cho bà Hương về việc giao chiếc ghe của bà N để cân trừ số nợ 160.000.000 đồng nH lại ghi trong biên nhận cân trừ số tiền là 200.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng mà không phải 240.000.000 đồng. Vì vậy, vợ chồng bà do không có chứng cứ để chứng minh nên có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng, tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải có nghĩa vụ trả dứt số tiền vay còn nợ vốn gốc là 200.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 21/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là bà Trần Thị N đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nH vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập bà N đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nH vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Phạm Văn S và bà Trần Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị N phải có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Bà N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Phú Thượng 3, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là Trần Thị N đến lần thứ hai nH vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của bà N không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà cũng như không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số nợ 40.000.000 đồng nên Tòa án đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Ông S, bà H xác định từ ngày 20/4/2017 đến ngày 21/5/2017 có cho bà N vay tiền nhiều lần tổng cộng là 400.000.000 đồng với mức lãi suất là 2%/tháng, tất cả các lần vay đều do bà N trực tiếp nhận tiền và viết biên nhận. Sau khi vay tuy bà N không trả lãi nH vào ngày 03/6/2017¹ có nhờ người em ruột tên Nguyễn Thị Hương trả vốn được 200.000.000 đồng thì ngưng cho đến nay vẫn còn nợ số tiền là 200.000.000 đồng. Chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp “*Tờ hỏi tiền do bị đơn viết vào các ngày 24/3/2017¹; ngày 07/4/2017¹; 15/4/2017¹; 18/4/2017¹; 26/4/2017¹*” và “*Biên nhận trả tiền đề ngày 03/6/2017¹*”.

Như vậy, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS; ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nH bị đơn là bà Trần Thị N vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa để đối chiếu nợ, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, căn cứ chứng cứ cũng như lời trình bày mà nguyên đơn cung cấp, Tòa án xác định việc bị đơn là bà N có giao kết hợp đồng vay tiền với nguyên đơn và hiện vẫn còn nợ nguyên đơn vốn gốc là 200.000.000 đồng theo như nguyên đơn trình bày là có thật nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn hoàn trả vốn gốc và lãi phát sinh là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: Từ ngày 21/5/2017 đến ngày 26/8/2020 là 39 tháng 05 ngày x 200.000.000 đồng x 20%/12 tháng = 130.556.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền cả vốn và lãi phát sinh mà bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 200.000.000 đồng + 130.556.000 đồng = 330.556.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

[3] Án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và phần yêu cầu khởi kiện còn lại được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông S, bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) theo biên lai thu số 0007611 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là: $330.556.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.527.800 \text{ đồng}$ làm tròn là 16.528.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 463; Điều 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Văn S và bà Trần Ngọc H về việc buộc bị đơn là bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay vốn gốc là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của ông S và bà H. Buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông S, bà H tổng số tiền cả vốn lẫn lãi là 330.556.000 đồng (*Ba trăm ba mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó vốn gốc là 200.000.000 đồng và lãi là 130.556.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí:

Ông Phạm Văn S và bà Trần Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu*

đồng) theo biên lai thu số 0007611 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ là 16.528.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND huyện CM;
- CC THA huyện CM;
- Các đương sự;
- Lưu VT và hồ sơ vụ án.

Lê Hữu Nghĩa